

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CẤP KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19 NĂM 2022 ( ĐỢT 2 ) CỦA BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1512/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid -19 năm 2022 ( đợt 2).

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán về việc tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid -19 năm 2022 ( đợt 2) của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu :VT, TC-KT.

GIÁM ĐỐC



**Đặng Hữu Chiến**

**SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI**  
**BỆNH VIỆN NHI**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2022**  
**( KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19 NĂM 2022 ( ĐỢT 2 ) )**

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-BVN ngày 30/12/2022 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>1,127.000</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>0.000</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Viện phí</b>	<b>0.000</b>
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
<b>3</b>	<b>Thu khác</b>	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	
<b>a</b>	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>0.000</b>
<b>b</b>	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
<b>a</b>	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
<b>b</b>	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Viện phí</b>	
	Viện phí trực tiếp	
	Bảo hiểm y tế	
<b>3</b>	<b>Thu khác</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1,127.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1,127.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1,127.000</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,127.000
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

  
Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**GIÁM ĐỐC**

  
**Đặng Hữu Chiến**

Số: 1221/QĐ-SYT

Gia Lai, ngày 27 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19  
năm 2022( đợt 2)**

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân Gia Lai về việc tạm cấp kinh phí cho Sở Y tế thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022( đợt 2).

Theo Công văn số 4301/STC-HCSN ngày 26/12/2022 về việc thông báo tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022( đợt 2).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022 (đợt 2) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế theo biểu mẫu đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ tạm cấp kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022( đợt 2) được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch -Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch ( gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách );
- Lưu : VT; KH-TC.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lý Minh Thái**



**TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CHỐNG DỊCH COVID LẦN 02 NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 1221 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2022)

TT	Đơn vị	Số kinh phí cấp bổ sung ( Triệu đồng)		
		Tổng cộng	KP phòng chống dịch Covid	Tiền lương, tiền công, phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo lương theo mức lương ngạch, bậc, chức vụ quy định tại Nghị định 29/2022/NĐ-CP ngày 29/4/2022
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.057</b>	<b>23.814</b>	<b>2.243</b>
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	10.000	10.000	
2	Bệnh viện Nhi	1.127	911	216
3	Bệnh viện 331	4.341	2.314	2.027
4	Bệnh viện YHCT và PHCN	294	294	
5	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	499	499	
6	Trung tâm Y tế thị xã Ayunpa	328	328	
7	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	1.700	1.700	
8	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê	880	880	
9	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	827	827	
10	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa	1.507	1.507	
11	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	200	200	
12	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai	650	650	
13	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	817	817	
14	Trung tâm Y tế huyện KBang	388	388	
15	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	423	423	
16	Trung tâm Y tế Mang Yang	375	375	
17	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	458	458	